CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, TP.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.550.623.943**	**53.828.609.786**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**660.799.651**	**662.710.564**
1. Tiền	111		660.799.651	662.710.564
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.622.782.000**	**2.337.697.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.011.289.000	9.011.289.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-6.388.507.000	-6.673.592.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.533.539.879**	**42.786.341.299**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.346.254.879	30.989.412.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.759.760.000	9.066.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.774.275.000	5.077.678.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.346.750.000	-2.346.750.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.554.161.104**	**7.986.951.531**
1. Hàng tồn kho	141		9.554.161.104	7.986.951.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**179.341.309**	**54.909.392**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.218.207	54.909.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.123.102	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**104.333.737.724**	**74.184.451.562**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000**	**10.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**21.496.933.735**	**22.258.147.573**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.496.933.735	22.258.147.573
- Nguyên giá	222		34.314.002.376	34.314.002.376
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-12.817.068.641	-12.055.854.803
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**82.826.803.989**	**51.916.303.989**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.835.500.000	6.975.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.247.722.652	49.197.722.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.256.418.663	-4.256.418.663
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**143.884.361.667**	**128.013.061.348**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.160.614.857**	**12.588.599.120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.873.254.472**	**7.353.238.735**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.147.348.117	1.160.089.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.918.044.485	2.696.519.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		263.092.701	312.736.982
4. Phải trả người lao động	314		631.841.421	753.337.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.511.880	65.498.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.685.173.960	1.630.374.184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.000.000.000	700.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.469.726	29.013.540
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.772.182	5.669.532
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua ban lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.287.360.385**	**5.235.360.385**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.287.360.385	5.235.360.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**116.723.746.810**	**115.424.462.228**

I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**116.723.746.810**	**115.424.462.228**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.350.969.208	5.350.969.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.872.947.602	9.573.663.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.259.847.245	5.090.580.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.613.100.357	4.483.082.517
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**143.884.361.667**	**128.013.061.348**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.749.967.984	13.395.218.700	39.053.156.703	38.875.027.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			15.921.259		119.987.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**27.749.967.984**	**13.379.297.441**	**39.053.156.703**	**38.755.039.799**
4. Giá vốn hàng bán	11		25.583.544.470	11.172.032.219	35.398.157.792	34.907.472.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**2.166.423.514**	**2.207.265.222**	**3.654.998.911**	**3.847.567.384**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.041.146	20.834.296	39.662.830	21.644.283
7. Chi phí tài chính	22		150.014.553	-889.031.611	11.402.629	-611.262.508
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		142.331.325	-69.926.661	284.725.786	205.802.711
8. Chi phí bán hàng	25		341.251.544	302.467.012	690.378.603	653.027.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		539.066.990	618.590.942	933.001.620	1.001.973.711
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**1.175.131.573**	**2.196.073.175**	**2.059.878.889**	**2.825.473.384**
11. Thu nhập khác	31		2.889	560	20.076	456.145
12. Chi phí khác	32		67.516	17.500.000	67.516	17.582.292
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**-64.627**	**-17.499.440**	**-47.440**	**-17.126.147**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**1.175.066.946**	**2.178.573.735**	**2.059.831.449**	**2.808.347.237**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		251.952.002	479.006.601	446.731.092	617.586.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**923.114.944**	**1.699.567.134**	**1.613.100.357**	**2.190.760.261**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		96	178	169	229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.940.338.941	35.601.132.655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(37.291.216.065)	(30.423.590.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.298.497.676)	(3.612.915.207)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(284.725.786)	(505.802.711)
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(418.098.330)	(217.625.183)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.399.369.167	4.198.023.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.431.098.816)	(1.630.244.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13.616.071.435**	**3.408.978.933**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.000.000	20.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**30.000.000**	**20.000.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(14.000.000.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.334.886.872	1.390.483.109
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.982.886.872)	(3.526.284.066)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.648.000.000)**	**(2.135.800.957)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.928.565)**	**1.293.177.976**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		662.710.564	448.187.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		17.652	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**660.799.651**	**1.741.365.194**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 95.699.830.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*4 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định khác	*8 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*6 năm*

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác…

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	411.978.199	377.869.988
- Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	248.821.452	284.840.576
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**660.799.651**	**662.710.564**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh	**9.011.289.000**	**2.622.782.000**	**(6.388.507.000)**	**9.011.289.000**	**2.337.697.000**	**(6.673.592.000)**
- Cổ phiếu VID (Công ty CP ĐT và PT Thương Mại Viễn Đông)	9.011.289.000	2.622.782.000	(6.388.507.000)	9.011.289.000	2.337.697.000	(6.673.592.000)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**87.083.222.652**	**82.826.803.989**	**(4.256.418.663)**	**56.172.722.652**	**51.916.303.989**	**(4.256.418.663)**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	**57.835.500.000**	**54.866.626.912**	**(2.968.873.088)**	**6.975.000.000**	**4.006.126.912**	**(2.968.873.088)**
Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ	875.000.000	875.000.000	0	875.000.000	875.000.000	0
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0
Trường THPT Việt Mỹ Anh	800.000.000	554.934.236	(245.065.764)	800.000.000	554.934.236	(245.065.764)
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	4.500.000.000	1.776.192.676	(2.723.807.324)	4.500.000.000	1.776.192.676	(2.723.807.324)
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	50.860.500.000	50.860.500.000	0			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	**29.247.722.652**	**27.960.177.077**	**(1.287.545.575)**	**49.197.722.652**	**47.910.177.077**	**(1.287.545.575)**
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1.215.000.000	1.215.000.000	0	1.215.000.000	1.215.000.000	0
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600.432.652	600.432.652	0	600.432.652	600.432.652	0
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực			0	20.850.000.000	20.850.000.000	0
Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực	18.706.500.000	18.706.500.000	0	17.806.500.000	17.806.500.000	0
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2.225.790.000	2.225.790.000	0	2.225.790.000	2.225.790.000	0
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	1.500.000.000	637.919.110	(862.080.890)	1.500.000.000	637.919.110	(862.080.890)
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	5.000.000.000	4.574.535.316	(425.464.685)	5.000.000.000	4.574.535.316	(425.464.685)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Thương Mại Toàn Lực		27.100.553.689
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	10.524.342.643	767.268
- Công ty CP Văn hóa Giáo dục Viễn Đông	98.728.800	98.728.800
- Trường trung học cơ sở Việt Mỹ	79.500.000	
- Trường trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	1.554.000.000	1.314.000.000

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**4.744.275.000**	**-2.346.750.000**	**5.077.678.645**	**-2.346.750.000**
- Cho mượn	900.000.000		300.000.000	
- Phải thu khác	3.844.275.000	-2.346.750.000	4.777.678.645	-2.346.750.000
b) Dài hạn	**10.000.000**	**0**	**10.000.000**	**0**
- Ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Cộng	**4.754.275.000**	**-2.346.750.000**	**5.087.678.645**	**-2.346.750.000**

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.503.666.600		1.399.247.397	
- Công cụ, dụng cụ	636.583.397		874.586.385	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	306.801.754		288.601.889	
- Thành phẩm	3.911.496.763		4.432.250.212	
- Hàng hóa	3.195.612.590		992.265.648	
Cộng	**9.554.161.104**	**0**	**7.986.951.531**	**0**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiên vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.067.568.454	5.041.678.102	575.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	**34.314.002.376**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**26.067.568.454**	**5.041.678.102**	**575.934.905**	**1.513.484.291**	**1.115.336.624**	**34.314.002.376**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.173.187.861	4.908.194.648	387.646.705	661.061.720	925.763.869	**12.055.854.803**
- Khấu hao trong kỳ	517.963.662	27.313.662	17.546.748	142.070.430	56.319.336	**761.213.838**
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**5.691.151.523**	**4.935.508.310**	**405.193.453**	**803.132.150**	**982.083.205**	**12.817.068.641**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	20.894.380.593	133.483.454	188.288.200	852.422.571	189.572.755	22.258.147.573
- Tại ngày cuối kỳ	**20.376.416.931**	**106.169.792**	**170.741.452**	**710.352.141**	**133.253.419**	**21.496.933.735**

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.218.207	54.909.392
Cộng	**68.218.207**	**54.909.392**

8. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**
- Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN-CN Bắc Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
b) Vay dài hạn	**4.287.360.385**	**4.287.360.385**	**0**	**948.000.000**	**5.235.360.385**	**5.235.360.385**
- Ngân hàng TM CP Công Thương VN-CN 12	4.287.360.385	4.287.360.385	0	948.000.000	5.235.360.385	5.235.360.385
Cộng	**6.287.360.385**	**6.287.360.385**	**2.000.000.000**	**1.648.000.000**	**5.935.360.385**	**5.935.360.385**

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông			276.099.760	276.099.760
- CN Công ty CP Chè Lâm Đồng	13.541.136.871	13.541.136.871		
- DNTN Mẫn Linh			142.498.290	142.498.290
- Các công ty khác	1.606.211.246	1.606.211.246	741.491.200	741.491.200
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**15.147.348.117**	**15.147.348.117**	**1.160.089.250**	**1.160.089.250**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông	276.099.760	276.099.760	276.099.760	276.099.760

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	83.668.197	622.068.454	705.736.651	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.319.240	446.731.092	418.098.330	251.952.002
- Thuế thu nhập cá nhân	5.749.545	13.713.958	8.322.804	11.140.699
Cộng	**312.736.982**	**1.082.513.504**	**1.132.157.785**	**263.092.701**

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều	17.261.880	
- Tiền phụ cấp ăn ca	32.250.000	33.680.000
- Chi phí kiểm toán		31.818.182
Cộng	**49.511.880**	**65.498.182**

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	12.898.260	
- Bảo hiểm xã hội	36.671.220	
- Bảo hiểm y tế	13.202.688	10.009.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.037.290	
- Phải trả về cổ phần hóa	4.664.502	4.664.502
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.615.700.000	1.615.700.000
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	*631.700.000*	*631.700.000*
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	*974.000.000*	*974.000.000*
Sầm Thái Sơn	*10.000.000*	*10.000.000*
Cộng	**1.685.173.960**	**1.630.374.184**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNSTchưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**					**10.493.867.885**		**110.993.697.885**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							4.483.082.517		**4.483.082.517**
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							52.318.174		**52.318.174**
Số dư đầu năm nay	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**					**14.924.632.228**		**115.424.462.228**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							1.613.100.357		**1.613.100.357**
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL)							-313.815.775		**-313.815.775**
Số dư cuối năm nay	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**					**16.223.916.810**		**116.723.746.810**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	33,27%	31.840.070.000	33,27%	31.840.070.000
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	7,40%	7.085.100.000	7,40%	7.085.100.000
Các cổ đông khác	59,33%	56.774.660.000	59,33%	56.774.660.000
Tổng cộng		**95.699.830.000**		**95.699.830.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	95.699.830.000	95.699.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.983	9.569.983
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.569.983	9.569.983
+ Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.983	9.569.983
+ Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II/2015**	**Quý II/2014**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	27.085.917.987	12.734.168.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.049.997	661.049.998
Cộng	**27.749.967.984**	**13.395.218.700**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	9.567.607.500	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	109.090.908	109.090.908
- Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	227.686.362	224.686.363
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	218.181.819	218.181.819
- Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	109.090.908	109.090.908
- Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	4.471.500.000	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý II/2015**	**Quý II/2014**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		15.921.259

3. Giá vốn hàng bán	**Quý II/2015**	**Quý II/2014**
- Giá vốn hàng hóa đã bán	19.481.732.000	5.478.072.900
- Giá vốn thành phẩm đã bán	5.778.961.566	5.371.108.415
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	322.850.904	322.850.904
Cộng	**25.583.544.470**	**11.172.032.219**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II/2015**	**Quý II/2014**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.041.146	834.296
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	20.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**39.041.146**	**20.834.296**

5. Chi phí tài chính	Quý II/2015	Quý II/2014
- Lãi tiền vay	142.331.325	-69.926.661
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		-824.910.864
- Chi phí tài chính khác	7.683.228	5.805.914
Cộng	**150.014.553**	**-889.031.611**

6. Thu nhập khác	Quý II/2015	Quý II/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	2.889	560
Cộng	**2.889**	**560**

7. Chi phí khác	Quý II/2015	Quý II/2014
- Các khoản bị phạt	67.516	17.500.000
- Các khoản khác		
Cộng	**67.516**	**17.500.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2015	Quý II/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**539.066.990**	**618.590.942**
- Chi phí nhân viên quản lý	288.212.924	279.699.374
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		238.822.556
- Các khoản chi phí quản lý khác	250.854.066	100.069.012
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**341.251.544**	**302.467.012**
- Chi phí nhân viên	294.063.448	251.257.246
- Các khoản chi phí bán hàng khác	47.188.096	51.209.766
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.596.922.711	3.516.549.995
- Chi phí nhân công	900.031.824	845.724.692

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.756.015	69.846.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	1.032.008.029	858.375.518
Cộng	**5.586.718.579**	**5.290.496.835**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý II/2015**	**Quý II/2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	251.952.002	479.006.601
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hện hành	**251.952.002**	**479.006.601**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 3.334.886.872 đồng.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Trình bày tài sản, doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực đía lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì đơn vị chỉ kinh doanh trong nước.

STT	Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	**Doanh thu thuần**	**19.503.298.070**	**7.582.619.917**	**664.049.997**	**-**	**27.749.967.984**
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.503.298.070	7.582.619.917	664.049.997		27.749.967.984
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					-
2.	**Doanh thu tài chính**				39.041.146	**39.041.146**
3.	**Chi phí**	**19.492.440.333**	**6.667.363.856**	**451.265.140**	**2.808.228**	**26.613.877.557**
-	Giá vốn	19.481.732.000	5.778.961.566	322.850.904		25.583.544.470
-	Chi phí phân bổ		873.945.160			873.945.160
-	Chi phí khấu hao		6.373.374			6.373.374
-	Chi phí tài chính	10.708.333	8.083.756	128.414.236	2.808.228	150.014.553
4.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**10.857.737**	**915.256.061**	**212.784.857**	**36.232.918**	**1.175.131.573**
5.	**Tài sản bộ phận**	20.502.339.573	7.759.398.902	22.582.353.394	86.896.335.989	137.740.427.858
6.	**Tài sản không phân bổ**					

						6.143.933.809
	Tổng tài sản					**143.884.361.667**
7.	**Nợ phải trả bộ phận**	20.104.597.016	2.452.799.396	1.685.173.960	-	24.242.570.372
8.	**Nợ phải trả không phân bổ**					2.918.044.485
	Tổng nợ phải trả					**27.160.614.857**

2. Các thông tin khác

2.1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	660.799.651		662.710.564		660.799.651	662.710.564
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	38.259.011.652	(7.250.587.890)	58.209.011.652	(10.930.010.663)	31.008.423.762	47.279.000.989
- Phải thu khách hàng	21.346.254.879		30.989.412.654		21.346.254.879	30.989.412.654
- Phải thu khác	4.693.500.000	(2.346.750.000)	4.693.500.000	(2.346.750.000)	2.346.750.000	2.346.750.000
- Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	**64.969.566.182**	**(9.597.337.890)**	**94.564.634.870**	**(13.276.760.663)**	**55.372.228.292**	**81.287.874.207**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	6.287.360.385		5.935.360.385	-	6.287.360.385	5.935.360.385
- Phải trả người bán	15.147.348.117	-	1.160.089.250	-	15.147.348.117	1.160.089.250
- Nợ phải trả tài chính khác	58.981.606	-	60.831.722	-	58.981.606	60.831.722
TỔNG CỘNG	**21.493.690.108**	-	**7.156.281.357**	**-**	**21.493.690.108**	**7.156.281.357**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và 30 tháng 06 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Trường Tiểu Học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	Công ty liên kết
2. Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	40,00%	Công ty liên kết
3. Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	40,00%	Công ty liên kết
4. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	Công ty liên kết
5. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35,77%	Công ty liên kết
6. Công ty CP TM Toàn Lực	19,93%	Đầu tư dài hạn
7. Công ty CP In Khánh Hội	14,00%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	10,00%	Đầu tư dài hạn
9. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4,95%	Đầu tư dài hạn
10. Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,23%	Đầu tư dài hạn
11. Công ty CP Chè Minh Rồng	1,79%	Đầu tư dài hạn
12. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0,91%	Đầu tư dài hạn

Nội dung giao dịch:	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Trường Tiểu Học Dân lập Việt Mỹ	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng	498.925.000
- Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	70.000.000
- Thu trước tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	1.915.044.485
- Phải trả tiền mượn	631.700.000
2. Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng	480.000.000
- Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	213.000.000
- Phải thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	79.500.000
- Phải trả tiền mượn	974.000.000
3. Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng	240.000.000
- Phải thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	1.554.000.000
4. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng	240.000.000
- Thu trước tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	1.003.000.000

5. Công ty CP Giấy Toàn Lực	
- Bán hàng trong kỳ	15.523.575.375
- Thu tiền bán hàng	5.000.000.000
- Phải thu tiền bán hàng	10.524.342.643
6. Công ty CP TM Toàn Lực	
- Thu tiền bán hàng	27.100.553.689
- Nhận chuyển nhượng cổ phần	30.010.500.000
- Thanh toán tiện nhận chuyển nhượng cổ phần	30.010.500.000
- Chi cho mượn	600.000.000
- Phải thu tiền cho mượn	900.000.000
7. Công ty CP In Khánh Hội	
8. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
- Phải thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	98.728.800
9. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	
- Bán hàng trong kỳ	4.695.075.000
- Mua hàng trong kỳ	4.695.075.000
- Cấn trừ công nợ trong kỳ	4.695.075.000
10. Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	
- Phải trả tiền hàng	276.099.760
11. Công ty CP Chè Minh Rồng	
12. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	
- Thu tiền chia cổ tức nhận được	30.000.000

2.3. Thuyết minh khác

*) Doanh thu thuần quý II/2015 là 27,74 tỷ đồng, tăng 107,16% so với cùng kỳ năm trước.
Nguyên nhân: Do doanh số ngành kinh doanh Giấy thương mại tăng, hiện nay lĩnh vực này vẫn đang bị ảnh hưởng do lượng cầu trên thị trường chưa được cải thiện tuy nhiên Công ty đang thực hiện chính sách bán hàng để gia tăng doanh số; Lĩnh vực sản xuất phụ tùng xe và lĩnh vực cho thuê mặt bằng được duy trì ổn định.

*) Lợi nhuận sau thuế quý II/2015 là 0,93 tỷ đồng, giảm 45,69% so với cùng kỳ năm trước.
Nguyên nhân: Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu thuần của quý này chỉ đạt 7,81% và giảm 8,69% so với quý trước là do tính cạnh tranh về giá trên thị trường cao đã ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp của Công ty.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG